



bù xiáng
不详

adjective · not detailed; ominous

Example Sentences

Zhè gè bào gào nèi róng bù xiáng
这个报告内容不详。

The content of this report is not detailed.

Tā gǎn dào yī zhǒng bù xiáng de yù gǎn
他感到一种不详的预感。

He felt an ominous premonition.

Zhè jiàn shì de xì jié zhì jīn bù xiáng
这件事的细节至今不详。

The details of this matter are still unclear.

Trace each character, then write the word on your own.

不	不	不	不	不	不	不														
详	详	详	详	详	详	详	详	详	详	详	详									